

Chương thứ tám

KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Mục đích: Trang bị kiến thức về kế toán các loại quỹ và một số nguồn vốn của ngân hàng. Ngoài ra chương này còn trang bị kiến thức về các nghiệp vụ thu chi nội bộ trong ngân hàng, từ đó xác định kết quả kinh doanh của ngân hàng.

8.1. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

8.1.1. Khái niệm: Nguồn vốn chủ sở hữu là những nguồn hình thành nên các tài sản thuộc quyền sở hữu của Ngân hàng được sử dụng vào mục đích kinh doanh theo luật định nhằm mang lại lợi ích kinh tế cho Ngân hàng.

8.1.2. Hệ thống tài khoản kế toán

- TK 601 Vốn pháp định - Vốn điều lệ
- TK 602 Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ
- TK 603 Vốn khác
- TK 611 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
- TK 612 Quỹ đầu tư phát triển
- TK 613 Quỹ dự phòng tài chính
- TK 485 Quỹ trợ cấp mất việc làm
- TK 621 Quỹ khen thưởng
- TK 622 Quỹ phúc lợi
- TK 623 Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ
- TK 619 Quỹ khác
- TK 631 Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ
- TK 632 Chênh lệch đánh giá lại vàng bạc đá quý

Nội dung và kết cấu của các tài khoản

Bên Nợ: - Số vốn, quỹ đã đýợc sử dụng
- Điều chỉnh giảm

Bên Có: - Số vốn, quỹ tăng lên do trích, nộp điều chuyển đến
- Điều chỉnh tăng

Số dư Có: - Số vốn, quỹ hiện có

8.1.3. Qui trình kế toán

1. Cuối năm sau khi xác định kết quả hoạt động kinh doanh dưới sự chỉ đạo của ngân hàng cấp trên và chế độ tài chính của nhà nước. Chi nhánh trích lập các quỹ

Nợ TK 69

Có TK 611, 612, 613, 619, 622, 621

2. Khi sử dụng các quỹ cho các hoạt động trong đơn vị

Nợ TK 621, 622

Có TK 1011

3. Khi được bổ sung vốn điều lệ từ cấp trên

Nợ TK 5212

Có TK 601

4. Khi cấp trên yêu cầu điều chuyển vốn điều lệ cho đơn vị khác hoặc chuyển trả cho cấp trên

Nợ TK 601

Có TK 5211

5. Bổ sung vốn điều lệ do các cá nhân hoặc tổ chức đơn vị khác bằng tiền mặt

Nợ TK 1011, 1031

Có TK 601

6. Các cá nhân hoặc tổ chức đơn vị góp vốn

Nợ TK 601

Có TK 1011, 1031

7. Nhận vốn ĐTXDCB do cấp trên chuyển xuống hoặc đơn vị khác chuyển về

Nợ TK 5212

Có TK 602

8. Quyết toán vốn ĐTXDCB khi công việc mua sắm TSCĐ hoàn thành

Nợ TK 602

Có TK 321

9. Quyết toán vốn ĐTXDCB khi công việc XDCB hoàn thành

Nợ TK 602

Có TK 3221

8.2. Kế toán thu nhập của ngân hàng

Tài khoản kế toán

70 Thu về hoạt động tín dụng

- 701 Thu lãi tiền gửi
- 702 Thu lãi cho vay
- 703 Thu lãi từ đầu tư chứng khoán
- 705 Thu lãi cho thuê tài chính
- 709 Thu lãi khác

71 Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ

- 711 Thu từ dịch vụ thanh toán
- 712 Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh
- 713 Thu từ dịch vụ ngân quỹ
- 714 Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý
- 715 Thu từ dịch vụ tư vấn
- 716 Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm
- 717 Thu phí nghiệp vụ chiết khấu
- 718 Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két
- 719 Thu khác

72 Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

- 721 Thu về kinh doanh ngoại tệ
- 722 Thu về kinh doanh vàng bạc

74 Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác

- 741 Thu về kinh doanh chứng khoán
- 742 Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ
- 749 Thu về hoạt động kinh doanh khác

78 Thu lãi góp vốn, mua cổ phần

79 Thu nhập khác

Nội dung và kết cấu của các tài khoản thu nhập

Bên Nợ: Kết chuyển thu nhập vào các tài khoản liên quan

Bên Có: Các khoản thu nhập trong kỳ

Số dư Có: Các khoản thu nhập trong kỳ chưa kết chuyển

Quy trình kế toán

1. Thu lãi hoạt động tín dụng

Nợ TK 3941, 3942, 3943, 3944

- Có TK701, 702, 703, 705, 709
2. Thu phí từ các hoạt động dịch vụ
Nợ TK 1011, 1031, 4211,
Có TK 711, 712, 713, 714, 715, 716, ...719
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối
Nợ TK 1011, 1031, 4211,
Có TK 721, 722
4. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác
Nợ TK 3911, 3912, 3921, 3922, 3923
Có TK 743, 744, 749
5. Thu nhập khác
Nợ TK 1011, 1031, 4211,
Có TK 79
6. Kết chuyển thu nhập vào lợi nhuận
Nợ TK 701, 702... 79
Có TK 69

8.3. Kế toán chi phí hoạt động kinh doanh của ngân hàng

Tài khoản kế toán

- 80 Chi về hoạt động huy động vốn
- 81 Chi phí hoạt động dịch vụ
- 82 Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối
- 83 Chi nộp phí và các khoản phí lệ phí
- 84 Chi hoạt động kinh doanh khác
- 85 Chi phí cho nhân viên
- 86 Chi cho hoạt động quản lý và công vụ
- 87 Chi về tài sản
- 88 Chi phí dự phòng, bảo toán và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng
- 89 Các khoản chi phí khác

Nội dung và kết cấu của các tài khoản kế toán phản ánh chi phí

Bên Nợ: Các khoản chi phí thực tế phát sinh

Bên Có: Kết chuyển chi phí vào các tài khoản liên quan

Số dư Nợ: Các khoản chi phí chưa được kết chuyển

Cuối năm các tài khoản này không còn số dư

Qui trình kế toán chi phí của ngân hàng

1. Khi có các chi phí thực tế phát sinh căn cứ trên chứng từ gốc hợp lệ kế toán ghi chi tiết vào từng tài khoản liên quan

- Chi về hoạt động huy động vốn

Nợ TK 80

Có TK 491, 492....

- Chi về hoạt động dịch vụ, chi phí nhân viên, chi phí quản lý...

Nợ TK 81, 82, 85, 86....

Có TK 1011, 1031, 4211....

2. Cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản lợi nhuận chưa phân phối

Nợ TK 69

Có TK 80, 81, 82....89

8.4. Kế toán kết quả kinh doanh

Tài khoản kế toán

69 Lợi nhuận chưa phân phối

691 Lợi nhuận năm nay

692 Lợi nhuận năm trước

Nội dung và kết cấu tài khoản

Bên Nợ: Tập hợp các khoản chi phí trong năm

Phân phối lợi nhuận theo quyết định của cấp trên

Bên Có: Tập hợp tất cả các khoản thu nhập trong kỳ

Kết chuyển lỗ (nếu có)

Số dư Nợ: Lỗ chưa phân phối

Số dư Có: Lãi chưa phân phối

Qui trình kế toán

1. Kết chuyển thu nhập trong năm

Nợ TK 70, 71....

Có TK 69

3. Kết chuyển chi phí trong năm

Nợ TK 69

Có TK 80, 81, 82, 83, 84....

4. Phân phối lợi nhuận

Nợ TK 69

Có TK 601,602...

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày nét đặc trưng cơ bản của kế toán chi phí, thu nhập và kết quả kinh doanh trong ngân hàng ?
2. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu trong ngân hàng cần chú ý đến những vấn đề gì ?